SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3227 /QĐ-BVĐKTT	*Gia Lai, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm: Mua sắm các thuốc Biệt dược gốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai năm 2027

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 1177/TTMS-NVD ngày 09/9/2026 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc thông báo tình hình triển khai đàm phán giá các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT;

Căn cứ Công văn số 7222/SYT-NVD ngày 11/9/2026 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc chủ động mua sắm thuốc thuộc Danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Công văn số 3406/BVĐKTT-KD ngày 04/9/2026 của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai về việc lập nhu cầu sử dụng các thuốc Biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2027;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai ngày 08/10/2026 về việc thống nhất danh mục, số lượng và giá gói thầu thuộc dự toán mua sắm các thuốc Biệt dược gốc phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai năm 2027;

Căn cứ Quyết định số 3216/QĐ-BVĐKTT ngày 23/10/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Trung tâm Tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh mục, số lượng và giá gói thầu thuộc dự toán mua sắm các thuốc Biệt dược gốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai năm 2027;

Theo đề nghị của Khoa Dược tại Tờ trình số 01/TTr-KHLCNT *ngày 23/10/2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm các thuốc Biệt dược gốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai năm 2027.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm các thuốc Biệt dược gốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai năm 2027 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng khoa Dược, các khoa/phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Sở Y tế (báo cáo);
- Lãnh đạo BV;
- Lưu: VT, KD, TCKT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM

Nguyễn Hoành Cường

Số: 3227/QĐ-BVĐKTT
Thời gian ký: 2026-10-26T16:35:39+07:00

PHỤ LỤC
Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm: Mua sắm các thuốc Biệt dược gốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai năm 2027

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐKTT ngày tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai	**Gói thầu thuốc Biệt dược gốc**	Mua sắm thuốc Biệt dược gốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai năm 2027 (*Danh mục gồm 222 mặt hàng/ phần/ lô theo Danh mục thuốc đính kèm*)	**100.811.747.214**	Bao gồm nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai.	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	01 (một) giai đoạn 01 (một) túi hồ sơ	90 ngày	Từ tháng 11/2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng	Không quá 30% của khối lượng hạng mục tương ứng
Tổng giá gói thầu:				**100.811.747.214 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm tỷ, tám trăm mười một triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm mười bốn đồng*).								

***Ghi chú**: Giá mua thuốc đã bao gồm tất cả các chi phí: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có), các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan… để cung cấp hàng hoá đến tận kho Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai.*

Số: 3227/QĐ-BVĐKTT
Thời gian ký: 2026-10-26T16:35:48+07:00

DANH MỤC THUỐC

Gói thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm các thuốc Biệt dược gốc phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai năm 2027

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐKTT ngày /10/2026 của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai)

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
1	2027.BD001	Acid zoledronic khan (tương ứng 5,33mg acid zoledronic monohydrate)	**Aclasta** hoặc tương đương	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	100	6.761.489	676.148.900	30	202.844.670
2	2027.BD002	Alteplase	**Actilyse** hoặc tương đương	50mg	Tiêm truyền	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	200	10.830.000	2.166.000.000	60	649.800.000
3	2027.BD003	Nifedipin	**Adalat LA 30mg** hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	200.000	9.454	1.890.800.000	60.000	567.240.000
4	2027.BD004	Desloratadin	**Aerius** hoặc tương đương	0,5mg/ml x 60 ml	Uống	Siro	Chai	500	78.900	39.450.000	150	11.835.000
5	2027.BD005	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	**Alimta** hoặc tương đương	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	48	5.676.500	272.472.000	14	79.471.000
6	2027.BD006	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	**Alimta** hoặc tương đương	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	24	24.217.800	581.227.200	7	169.524.600
7	2027.BD007	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid)	**Aloxi** hoặc tương đương	0,25mg/5ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	1.100	1.666.500	1.833.150.000	330	549.945.000
8	2027.BD008	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine hydrochloride); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	**Aminoplasmal B.Braun 10% E** hoặc tương đương	Công thức bào chế tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất là chai 250ml: Isoleucine 1,25gam; Leucine 2,225gam; Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125 gam) 2,14 gam; Methionine 1,10gam; Phenylalanine 1,175gam; Threonine 1,05gam; Tryptophan 0,40gam; Valine 1,55gam; Arginine 2,875gam; Histidine 0,75gam; Alanine 2,625gam; Glycine 3,00gam; Aspartic acid 1,40gam; Glutamic Acid 1,80gam; Proline 1,375gam; Serine 0,575gam; Tyrosine 0,10gam; Sodium acetate trihydrate 0,7145gam; Sodium hydroxide 0,09gam; Potassium acetate 0,61325gam; Magnesium chloride hexahydrate 0,127gam; Disodium phosphate dodecahydrate 0,89525gam. Chai 250ml.	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	2.000	108.865	217.730.000	600	65.319.000
9	2027.BD009	Amlodipine	**Amlor** hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	70.000	7.593	531.510.000	21.000	159.453.000
10	2027.BD010	Paclitaxel	**Anzatax 100mg/16,7ml** hoặc tương đương	100mg/16,7ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	90	2.447.550	220.279.500	27	66.083.850
11	2027.BD011	Paclitaxel	**Anzatax 150mg/25ml** hoặc tương đương	150mg/25ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	90	3.173.573	285.621.570	27	85.686.471
12	2027.BD012	Paclitaxel	**Anzatax 30mg/5ml** hoặc tương đương	30mg/5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	90	754.110	67.869.900	27	20.360.970

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
13	2027.BD013	Insulin glulisine	**Apidra Solostar** hoặc tương đương	300 đơn vị/3ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	1.000	200.000	200.000.000	300	60.000.000
14	2027.BD014	Irbesartan	**Aprovel** hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	9.561	95.610.000	3.000	28.683.000
15	2027.BD015	Etoricoxib	**Arcoxia 60mg** hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.000	14.222	113.776.000	2.400	34.132.800
16	2027.BD016	Anastrozole	**Arimidex** hoặc tương đương	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	48.272	59.085	2.852.151.120	14.481	855.609.885
17	2027.BD017	Exemestane	**Aromasin** hoặc tương đương	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	1.200	82.440	98.928.000	360	29.678.400
18	2027.BD018	Cilnidipine	**Atelec Tablets 10** hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	9.000	90.000.000	3.000	27.000.000
19	2027.BD019	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	**Augmentin 1g** hoặc tương đương	875mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000	16.680	150.120.000	2.700	45.036.000
20	2027.BD020	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	**Augmentin 250mg/31,25mg** hoặc tương đương	250mg; 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	10.000	10.670	106.700.000	3.000	32.010.000
21	2027.BD021	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	**Augmentin 500mg/62,5mg** hoặc tương đương	500mg; 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	10.000	16.014	160.140.000	3.000	48.042.000
22	2027.BD022	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	**Augmentin 625mg tablets** hoặc tương đương	500mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7.000	11.936	83.552.000	2.100	25.065.600
23	2027.BD023	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate)	**Augmentin ES** hoặc tương đương	Mỗi 5 mL hỗn dịch sau khi hoàn nguyên chứa 600mg Amoxicillin và 42,9mg Acid clavulanic (tỷ lệ phối hợp 14:1). Chai 50ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai	100	283.200	28.320.000	30	8.496.000
24	2027.BD024	Bevacizumab	**Avastin** hoặc tương đương	100mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	44	6.794.409	298.953.996	13	88.327.317
25	2027.BD025	Bevacizumab	**Avastin** hoặc tương đương	400mg/16ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Lọ	20	24.818.325	496.366.500	6	148.909.950
26	2027.BD026	Brinzolamide	**Azopt** hoặc tương đương	10mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	200	116.700	23.340.000	60	7.002.000
27	2027.BD027	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	**Betaloc Zok 25mg** hoặc tương đương	23,75mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	250.000	4.389	1.097.250.000	75.000	329.175.000
28	2027.BD028	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	**Betaloc Zok 50mg** hoặc tương đương	47,5mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	25.000	5.490	137.250.000	7.500	41.175.000
29	2027.BD029	Betahistine dihydrochloride	**Betaserc 24mg** hoặc tương đương	24mg	Uống	Viên nén	Viên	150.000	6.516	977.400.000	45.000	293.220.000
30	2027.BD030	Zofenopril calci	**Bifril** hoặc tương đương	15 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	7.316	7.316.000	300	2.194.800

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm		Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
31	2027.BD031	Zofenopril calci	**Bifril**	hoặc tương đương	30 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	8.000	8.000.000	300	2.400.000
32	2027.BD032	Bilastine	**Bilaxten**	hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	9.300	46.500.000	1.500	13.950.000
33	2027.BD033	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	**Bridion**	hoặc tương đương	200mg/2ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Lọ	200	1.814.340	362.868.000	60	108.860.400
34	2027.BD034	Caspofungin (dưới dạng caspofungin acetate 55,5 mg)	**Cancidas**	hoặc tương đương	50mg	Tiêm/ truyền	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	30	6.531.000	195.930.000	9	58.779.000
35	2027.BD035	Vinpocetine	**Cavinton**	hoặc tương đương	10mg/2ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm	Ống	1.000	22.500	22.500.000	300	6.750.000
36	2027.BD036	Vinpocetine	**Cavinton**	hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén	Viên	26.000	3.400	88.400.000	7.800	26.520.000
37	2027.BD037	Vinpocetine	**Cavinton forte**	hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén	Viên	23.000	5.460	125.580.000	6.900	37.674.000
38	2027.BD038	Celecoxib	**Celebrex**	hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	7.000	11.913	83.391.000	2.100	25.017.300
39	2027.BD039	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	**Cerebrolysin**	hoặc tương đương	215,2 mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm và truyền	Ống	8.000	109.725	877.800.000	2.400	263.340.000
40	2027.BD040	Ciprofloxacin	**Ciprobay 400mg**	hoặc tương đương	400mg/ 200ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	1.000	254.838	254.838.000	300	76.451.400
41	2027.BD041	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	**Coaprovel**	hoặc tương đương	150mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	9.561	47.805.000	1.500	14.341.500
42	2027.BD042	Valsartan; Hydrochlorothiazide	**Co-Diovan 160/25**	hoặc tương đương	160mg; 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	17.307	346.140.000	6.000	103.842.000
43	2027.BD043	Valsartan; Hydrochlorothiazide	**Co-Diovan 80/12,5**	hoặc tương đương	80mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	9.987	199.740.000	6.000	59.922.000
44	2027.BD044	Brimonidine tartrate; Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	**Combigan**	hoặc tương đương	(2mg; 5mg)/ml. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100	183.513	18.351.300	30	5.505.390
45	2027.BD045	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng ipratropium bromide monohydrate); Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate)	**Combivent**	hoặc tương đương	0,5mg; 2,5mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Lọ	2.000	16.074	32.148.000	600	9.644.400
46	2027.BD046	Bisoprolol fumarate	**Concor 5mg**	hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	190.000	4.290	815.100.000	57.000	244.530.000
47	2027.BD047	Bisoprolol fumarate	**Concor Cor**	hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	380.000	3.147	1.195.860.000	114.000	358.758.000
48	2027.BD048	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril) 10 mg	**Coversyl 10mg**	hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	7.084	212.520.000	9.000	63.756.000
49	2027.BD049	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	**Coversyl 5mg**	hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	5.028	251.400.000	15.000	75.420.000

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
50	2027.BD050	Losartan potassium	**Cozaar 100mg** hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	10.470	52.350.000	1.500	15.705.000
51	2027.BD051	Losartan potassium	**Cozaar 50mg** hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	8.370	41.850.000	1.500	12.555.000
52	2027.BD052	Levofloxacin hydrat	**Cravit** hoặc tương đương	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	400	88.515	35.406.000	120	10.621.800
53	2027.BD053	Levofloxacin hydrat	**Cravit 1.5%** hoặc tương đương	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	3.000	115.999	347.997.000	900	104.399.100
54	2027.BD054	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	**Crestor 10mg** hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	9.896	494.800.000	15.000	148.440.000
55	2027.BD055	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	**Crestor 20mg** hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	14.903	447.090.000	9.000	134.127.000
56	2027.BD056	Phospholipid chiết từ phổi lợn	**Curosurf** hoặc tương đương	120mg/1,5ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Lọ	52	13.990.000	727.480.000	15	209.850.000
57	2027.BD057	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90%; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10%	**Daflon 500mg** hoặc tương đương	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100.000	3.886	388.600.000	30.000	116.580.000
58	2027.BD058	Calcipotriol	**Daivonex** hoặc tương đương	50mcg/g. Tuýp 30g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	500	300.300	150.150.000	150	45.045.000
59	2027.BD059	Trimebutine maleate	**Debridat** hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	2.906	14.530.000	1.500	4.359.000
60	2027.BD060	Methylprednisolon acetat	**Depo-Medrol** hoặc tương đương	40mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	500	34.669	17.334.500	150	5.200.350
61	2027.BD061	Gliclazide	**Diamicron MR** hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	100.000	2.682	268.200.000	30.000	80.460.000
62	2027.BD062	Gliclazide	**Diamicron MR 60mg** hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	70.000	5.126	358.820.000	21.000	107.646.000
63	2027.BD063	Valsartan	**Diovan 160** hoặc tương đương	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	14.868	223.020.000	4.500	66.906.000
64	2027.BD064	Valsartan	**Diovan 80** hoặc tương đương	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	9.366	93.660.000	3.000	28.098.000
65	2027.BD065	Natri diquafosol	**Diquas** hoặc tương đương	150mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	500	129.675	64.837.500	150	19.451.250
66	2027.BD066	Acid Gadoteric	**Dotarem** hoặc tương đương	Acid gadoteric 27,932 g/100 mL. Lọ 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	300	572.000	171.600.000	90	51.480.000
67	2027.BD067	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	**Duoplavin** hoặc tương đương	100mg; 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	20.828	624.840.000	9.000	187.452.000
68	2027.BD068	Lactulose	**Duphalac** hoặc tương đương	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	10.000	5.600	56.000.000	3.000	16.800.000
69	2027.BD069	Dydrogesterone	**Duphaston** hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	8.888	44.440.000	1.500	13.332.000

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
70	2027.BD070	Mebeverin hydroclorid	**Duspatalin retard** hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	30.000	5.870	176.100.000	9.000	52.830.000
71	2027.BD071	Ebastin	**Ebastel 20 mg** hoặc tương đương	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	25.200	252.000.000	3.000	75.600.000
72	2027.BD072	Apixaban	**Eliquis** hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	24.150	24.150.000	300	7.245.000
73	2027.BD073	Apixaban	**Eliquis** hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	24.150	12.075.000	150	3.622.500
74	2027.BD074	Oxaliplatin	**Eloxatin** hoặc tương đương	100mg/20ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	100	4.943.570	494.357.000	30	148.307.100
75	2027.BD075	Oxaliplatin	**Eloxatin** hoặc tương đương	50mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	80	2.973.778	237.902.240	24	71.370.672
76	2027.BD076	Itoprid hydrochlorid	**Elthon 50mg** hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	80.000	4.796	383.680.000	24.000	115.104.000
77	2027.BD077	Anidulafungin	**Eraxis** hoặc tương đương	100mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch truyền	Lọ	20	3.830.400	76.608.000	6	22.982.400
78	2027.BD078	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Valsartan	**Exforge** hoặc tương đương	10mg; 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	18.107	362.140.000	6.000	108.642.000
79	2027.BD079	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Valsartan	**Exforge** hoặc tương đương	5mg; 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	70.000	9.987	699.090.000	21.000	209.727.000
80	2027.BD080	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate); Valsartan; Hydrochlorothiazide	**Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg** hoặc tương đương	5mg; 160mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	18.107	543.210.000	9.000	162.963.000
81	2027.BD081	Fulvestrant	**Faslodex** hoặc tương đương	50mg/ml x 5ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	144	6.289.150	905.637.600	43	270.433.450
82	2027.BD082	Letrozole	**Femara** hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8.400	68.306	573.770.400	2.520	172.131.120
83	2027.BD083	Acid Fusidic	**Fucidin** hoặc tương đương	2% x 15g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	1.000	75.075	75.075.000	300	22.522.500
84	2027.BD084	Gadobutrol	**Gadovist** hoặc tương đương	604,72mg tương đương 1mmol/ml x 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	1.000	546.000	546.000.000	300	163.800.000
85	2027.BD085	Vildagliptin	**Galvus** hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên nén	Viên	90.000	8.225	740.250.000	27.000	222.075.000
86	2027.BD086	Vildagliptin; Metformin hydrochloride	**Galvus Met 50mg/1000mg** hoặc tương đương	50mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	30.000	9.274	278.220.000	9.000	83.466.000
87	2027.BD087	Gemcitabine (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride)	**Gemzar** hoặc tương đương	1000mg	Tiêm/ truyền	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	100	2.726.400	272.640.000	30	81.792.000

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
88	2027.BD088	Gemcitabine (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride)	**Gemzar** hoặc tương đương	200mg	Tiêm/ truyền	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	100	735.500	73.550.000	30	22.065.000
89	2027.BD089	Metformin hydrochlorid	**Glucophage XR 1000mg** hoặc tương đương	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	300.000	4.843	1.452.900.000	90.000	435.870.000
90	2027.BD090	Metformin hydrochlorid	**Glucophage XR 750mg** hoặc tương đương	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	100.000	3.677	367.700.000	30.000	110.310.000
91	2027.BD091	Metformin hydrochlorid; Glibenclamid	**Glucovance 500mg/2,5mg** hoặc tương đương	500mg; 2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	18.000	4.560	82.080.000	5.400	24.624.000
92	2027.BD092	Empagliflozin + Linagliptin	**Glyxambi** hoặc tương đương	25mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	40.554	20.277.000	150	6.083.100
93	2027.BD093	Tofisopam	**Grandaxin** hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên nén	Viên	120.000	8.000	960.000.000	36.000	288.000.000
94	2027.BD094	Trastuzumab	**Herceptin** hoặc tương đương	600mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	50	24.556.600	1.227.830.000	15	368.349.000
95	2027.BD095	Racecadotril	**Hidrasec 100mg** hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	13.125	65.625.000	1.500	19.687.500
96	2027.BD096	Racecadotril	**Hidrasec 30mg Children** hoặc tương đương	30mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	1.000	5.354	5.354.000	300	1.606.200
97	2027.BD097	Insulin lispro	**Humalog Kwikpen** hoặc tương đương	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	500	198.000	99.000.000	150	29.700.000
98	2027.BD098	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	**Humalog Mix 75/25 Kwikpen** hoặc tương đương	300U/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	1.000	178.080	178.080.000	300	53.424.000
99	2027.BD099	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	**Hyzaar 50mg/12.5mg** hoặc tương đương	50mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	8.370	41.850.000	1.500	12.555.000
100	2027.BD100	Palbociclib	**Ibrance 100mg** hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	756	602.700	455.641.200	226	136.210.200
101	2027.BD101	Palbociclib	**Ibrance 125mg** hoặc tương đương	125mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	756	659.400	498.506.400	226	149.024.400
102	2027.BD102	Palbociclib	**Ibrance 75mg** hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	756	569.100	430.239.600	226	128.616.600
103	2027.BD103	Iod (dưới dạng lopamidol 612,4mg/ml)	**Iopamiro** hoặc tương đương	300mg/ml x 100ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm	Chai	2.000	483.000	966.000.000	600	289.800.000
104	2027.BD104	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin hydrochloride	**Janumet 50mg/1000mg** hoặc tương đương	50mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	10.643	212.860.000	6.000	63.858.000
105	2027.BD105	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin hydrochloride	**Janumet 50mg/850mg** hoặc tương đương	50mg; 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	10.643	212.860.000	6.000	63.858.000
106	2027.BD106	Empagliflozin	**Jardiance** hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	140.000	23.072	3.230.080.000	42.000	969.024.000

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
107	2027.BD107	Empagliflozin	**Jardiance** hoặc tương đương	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.000	26.533	663.325.000	7.500	198.997.500
108	2027.BD108	Trastuzumab emtansine	**Kadcyla** hoặc tương đương	100mg	Truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền/Bột pha dung dịch tiêm	Lọ	14	31.773.840	444.833.760	4	127.095.360
109	2027.BD109	Trastuzumab emtansine	**Kadcyla** hoặc tương đương	160mg	Truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền/Bột pha dung dịch tiêm	Lọ	14	50.832.915	711.660.810	4	203.331.660
110	2027.BD110	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	**Ketosteril** hoặc tương đương	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg.	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	14.200	284.000.000	6.000	85.200.000
111	2027.BD111	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	**Komboglyze XR** hoặc tương đương	5mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	21.410	214.100.000	3.000	64.230.000
112	2027.BD112	Fenofibrate	**Lipanthyl 200M** hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000	7.053	211.590.000	9.000	63.477.000
113	2027.BD113	Fenofibrate	**Lipanthyl NT 145mg** hoặc tương đương	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	10.561	528.050.000	15.000	158.415.000
114	2027.BD114	Atorvastatin	**Lipitor** hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000	15.941	478.230.000	9.000	143.469.000
115	2027.BD115	Atorvastatin	**Lipitor** hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	65.000	15.941	1.036.165.000	19.500	310.849.500
116	2027.BD116	Atorvastatin	**Lipitor** hoặc tương đương	40 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.000	22.778	569.450.000	7.500	170.835.000
117	2027.BD117	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosilat)	**Lixiana** hoặc tương đương	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	54.000	108.000.000	600	32.400.000

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
118	2027.BD118	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosilat)	**Lixiana** hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	54.000	108.000.000	600	32.400.000
119	2027.BD119	Edoxaban (dưới dạng Edoxaban tosilat)	**Lixiana** hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	54.000	108.000.000	600	32.400.000
120	2027.BD120	Enoxaparin natri	**Lovenox** hoặc tương đương	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	7.000	85.381	597.667.000	2.100	179.300.100
121	2027.BD121	Enoxaparin natri	**Lovenox** hoặc tương đương	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	2.000	113.163	226.326.000	600	67.897.800
122	2027.BD122	Olaparib	**Lynparza** hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	672	1.171.800	787.449.600	201	235.531.800
123	2027.BD123	Pregabalin	**Lyrica** hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	17.685	176.850.000	3.000	53.055.000
124	2027.BD124	Rituximab	**Mabthera** hoặc tương đương	500mg/ 50ml (Lọ 50ml)	Tiêm/ truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	27	19.715.180	532.309.860	8	157.721.440
125	2027.BD125	Rituximab	**Mabthera** hoặc tương đương	1400mg/11.7ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm dưới da	Lọ	50	24.969.148	1.248.457.400	15	374.537.220
126	2027.BD126	Rituximab	**Mabthera** hoặc tương đương	100mg/ 10ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền/dung dịch tiêm truyền	Lọ	50	4.662.925	233.146.250	15	69.943.875
127	2027.BD127	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	**Meronem** hoặc tương đương	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ	1.000	549.947	549.947.000	300	164.984.100
128	2027.BD128	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	**Meronem** hoặc tương đương	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ	5.000	317.747	1.588.735.000	1.500	476.620.500
129	2027.BD129	L-Isoleucin + L-Leucin + LLysin acetat + LMethionin + LPhenylalanin + L-Threonin + LTryptophan + LValin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + LTyrosin + Glycin	**Morihepamin** hoặc tương đương	Mỗi 100 mL dung dịch chứa: L-Isoleucin 0,920 g, L-Leucin 0,945 g, L-Lysin acetat 0,395 g, L-Methionin 0,044 g, L-Phenylalanin 0,030 g, L-Threonin 0,214 g, L-Tryptophan 0,070 g, L-Valin 0,890 g, L-Alanin 0,840 g, L-Arginin 1,537 g, L-Aspartic acid 0,020 g, L-Histidin 0,310 g, L-Prolin 0,530 g, L-Serin 0,260 g, L-Tyrosin 0,040 g, Glycin 0,540 g. Túi 500ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	500	186.736	93.368.000	150	28.010.400
130	2027.BD130	L-Isoleucin + L-Leucin + LLysin acetat + LMethionin + LPhenylalanin + L-Threonin + LTryptophan + LValin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + LTyrosin + Glycin	**Morihepamin** hoặc tương đương	Mỗi 100 mL dung dịch chứa: L-Isoleucin 0,920 g, L-Leucin 0,945 g, L-Lysin acetat 0,395 g, L-Methionin 0,044 g, L-Phenylalanin 0,030 g, L-Threonin 0,214 g, L-Tryptophan 0,070 g, L-Valin 0,890 g, L-Alanin 0,840 g, L-Arginin 1,537 g, L-Aspartic acid 0,020 g, L-Histidin 0,310 g, L-Prolin 0,530 g, L-Serin 0,260 g, L-Tyrosin 0,040 g, Glycin 0,540 g. Túi 200ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	3.000	116.632	349.896.000	900	104.968.800

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
131	2027.BD131	Rebamipid	**Mucosta Tablets 100mg** hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nén	viên	20.000	4.002	80.040.000	6.000	24.012.000
132	2027.BD132	Vinorelbine (dưới dạng vinorelbine ditartrate)	**Navelbine 20mg** hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	2.400	1.351.581	3.243.794.400	720	973.138.320
133	2027.BD133	Vinorelbine (dưới dạng vinorelbine ditartrate)	**Navelbine 30mg** hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	1.800	2.027.097	3.648.774.600	540	1.094.632.380
134	2027.BD134	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	**Nebilet** hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén	Viên	100.000	7.600	760.000.000	30.000	228.000.000
135	2027.BD135	Filgrastim	**Neupogen** hoặc tương đương	30 MU/0,5ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	300	558.047	167.414.100	90	50.224.230
136	2027.BD136	Gabapentin	**Neurontin** hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	60.000	11.316	678.960.000	18.000	203.688.000
137	2027.BD137	Nepafenac	**Nevanac** hoặc tương đương	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	100	152.999	15.299.900	30	4.589.970
138	2027.BD138	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	**Nexium** hoặc tương đương	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Gói	1.000	22.456	22.456.000	300	6.736.800
139	2027.BD139	Esomeprazole natri (tương đương với esomeprazol 40mg)	**Nexium** hoặc tương đương	42,5mg	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Lọ	4.000	153.560	614.240.000	1.200	184.272.000
140	2027.BD140	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	**Nexium Mups** hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	4.000	22.456	89.824.000	1.200	26.947.200
141	2027.BD141	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	**Nexium Mups** hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	20.000	22.456	449.120.000	6.000	134.736.000
142	2027.BD142	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	**Nolvadex-D** hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	60.000	5.683	340.980.000	18.000	102.294.000
143	2027.BD143	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	**NovoMix 30 FlexPen** hoặc tương đương	100U/1ml	Tiêm/ truyền	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	8.000	200.508	1.604.064.000	2.400	481.219.200
144	2027.BD144	Ofloxacin	**Oflovid** hoặc tương đương	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	400	55.872	22.348.800	120	6.704.640
145	2027.BD145	Iohexol	**Omnipaque** hoặc tương đương	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 50ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Chai	550	260.432	143.237.600	165	42.971.280
146	2027.BD146	Iohexol	**Omnipaque** hoặc tương đương	755mg/ml tương đương Iod 350mg/ml x 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Chai	4.600	645.687	2.970.160.200	1.380	891.048.060
147	2027.BD147	Iohexol	**Omnipaque** hoặc tương đương	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Chai	3.000	473.508	1.420.524.000	900	426.157.200

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm		Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
148	2027.BD148	Saxagliptin	**Onglyza**	hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	17.310	173.100.000	3.000	51.930.000
149	2027.BD149	Xylometazoline Hydrochloride	**Otrivin**	hoặc tương đương	10mg/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Lọ	1.000	47.500	47.500.000	300	14.250.000
150	2027.BD150	Xylometazoline Hydrochloride	**Otrivin**	hoặc tương đương	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Lọ	1.000	40.810	40.810.000	300	12.243.000
151	2027.BD151	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	**Pantoloc i.v**	hoặc tương đương	40mg	Tiêm/ truyền	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Lọ	2.000	146.000	292.000.000	600	87.600.000
152	2027.BD152	Olopatadine hydrochloride	**Pataday**	hoặc tương đương	0,2% x 2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai	150	131.099	19.664.850	45	5.899.455
153	2027.BD153	Pertuzumab	**Perjeta**	hoặc tương đương	420mg/14ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	19	59.388.525	1.128.381.975	5	296.942.625
154	2027.BD154	Gadoxetate disodium	**Primovist**	hoặc tương đương	0,25mmol tương đương 181,43mg/ml x 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	40	4.410.000	176.400.000	12	52.920.000
155	2027.BD155	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5mg	**Procoralan 5mg**	hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	10.268	513.400.000	15.000	154.020.000
156	2027.BD156	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg	**Procoralan 7.5mg**	hoặc tương đương	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000	10.546	527.300.000	15.000	158.190.000
157	2027.BD157	Pertuzumab và Trastuzumab	**Phesgo**	hoặc tương đương	Pertuzumab 1200mg và Trastuzumab 600mg/15ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Lọ	1	134.043.846	134.043.846	0	0
158	2027.BD158	Pertuzumab và Trastuzumab	**Phesgo**	hoặc tương đương	Pertuzumab 600mg và Trastuzumab 600mg/10ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Lọ	17	74.546.977	1.267.298.609	5	372.734.885
159	2027.BD159	Ranolazine	**Ranexicor**	hoặc tương đương	375mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Viên	5.000	6.300	31.500.000	1.500	9.450.000
160	2027.BD160	Ranolazine	**Ranexicor**	hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Viên	2.000	7.700	15.400.000	600	4.620.000
161	2027.BD161	Cyclosporine	**Restasis**	hoặc tương đương	0,05% (0,5mg/g)	Nhỏ mắt	Nhũ tương nhỏ mắt	Ống	600	17.906	10.743.600	180	3.223.080
162	2027.BD162	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	**Rupafin**	hoặc tương đương	10 mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	6.500	13.000.000	600	3.900.000
163	2027.BD163	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	**Rupafin**	hoặc tương đương	1mg/ ml x 120ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	200	120.000	24.000.000	60	7.200.000
164	2027.BD164	Natri hyaluronat tinh khiết	**Sanlein 0.1**	hoặc tương đương	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1.000	62.158	62.158.000	300	18.647.400
165	2027.BD165	Natri hyaluronat tinh khiết	**Sanlein 0.3**	hoặc tương đương	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	2.000	126.000	252.000.000	600	75.600.000
166	2027.BD166	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	**Seretide Evohaler DC 25/250 mcg**	hoặc tương đương	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg	Hít	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình xịt	500	278.090	139.045.000	150	41.713.500

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm		Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
167	2027.BD167	Sevoflurane	**Sevorane**	hoặc tương đương	250ml	Đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Chai	1.300	3.578.500	4.652.050.000	390	1.395.615.000
168	2027.BD168	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	**Singulair**	hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	13.502	27.004.000	600	8.101.200
169	2027.BD169	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	**Singulair 5mg**	hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	1.000	13.502	13.502.000	300	4.050.600
170	2027.BD170	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	**Solu-Medrol**	hoặc tương đương	40mg	Tiêm/ truyền	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	2.000	41.871	83.742.000	600	25.122.600
171	2027.BD171	Otilonium bromide	**Spasmomen**	hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	3.535	70.700.000	6.000	21.210.000
172	2027.BD172	Regorafenib	**Stivarga**	hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.032	378.624	1.526.611.968	1.209	457.756.416
173	2027.BD173	Phospholipids chiết xuất từ phổi bò	**Survanta**	hoặc tương đương	25 mg/ml x 4ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	20	8.802.200	176.044.000	6	52.813.200
174	2027.BD174	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	**Symbicort Rapihaler**	hoặc tương đương	(160mcg; 4,5mcg)/liều xịt x 120 liều	Hít/Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	700	434.000	303.800.000	210	91.140.000
175	2027.BD175	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	**Symbicort Turbuhaler**	hoặc tương đương	(160mcg; 4,5mcg)/liều x 60 liều	Hít/Dạng hít	Thuốc bột để hít	Ống	1.500	219.000	328.500.000	450	98.550.000
176	2027.BD176	Tafluprost	**Taflotan**	hoặc tương đương	0,0375mg/2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	50	244.799	12.239.950	15	3.671.985
177	2027.BD177	Osimertinib (tương đương 95,4 mg Osimertinib mesylat)	**Tagrisso**	hoặc tương đương	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200	2.748.270	549.654.000	60	164.896.200
178	2027.BD178	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	**Tavanic**	hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	36.550	18.275.000	150	5.482.500
179	2027.BD179	Docetaxel	**Taxotere**	hoặc tương đương	20mg/1ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	118	1.856.170	219.028.060	35	64.965.950
180	2027.BD180	Docetaxel	**Taxotere**	hoặc tương đương	80mg/4ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	100	6.298.864	629.886.400	30	188.965.920
181	2027.BD181	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	**Tazocin**	hoặc tương đương	4g, 0,5g	Tiêm/ truyền	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	5.000	223.700	1.118.500.000	1.500	335.550.000
182	2027.BD182	Temozolomide	**Temodal Capsule**	hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	450	2.137.500	961.875.000	135	288.562.500
183	2027.BD183	Tobramycin + Dexamethasone	**Tobradex**	hoặc tương đương	(3mg + 1mg)/gram x 3,5g	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp	120	52.300	6.276.000	36	1.882.800
184	2027.BD184	Tobramycin + Dexamethasone	**Tobradex**	hoặc tương đương	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	5.000	51.450	257.250.000	1.500	77.175.000

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm		Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
185	2027.BD185	Tobramycin	**Tobrex**	hoặc tương đương	3mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1.000	43.575	43.575.000	300	13.072.500
186	2027.BD186	Tigecyclin	**Tygacil**	hoặc tương đương	50mg	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	200	731.000	146.200.000	60	43.860.000
187	2027.BD187	Travoprost	**Travatan**	hoặc tương đương	0,04mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	252.300	50.460.000	60	15.138.000
188	2027.BD188	Fluticasone furoate; Umeclidinium; Vilanterol	**Trelegy Ellipta**	hoặc tương đương	Liều chưa phóng thích: Fluticasone furoate 100 mcg; Umeclidinium 62,5 mcg (tương đương 74,2 mcg umeclidinium bromide); Vilanterol 25 mcg (dạng trifenatate). Liều đi ra khỏi đầu ngậm (liều phân liều thực tế): Fluticasone furoate 92 mcg; Umeclidinium 55 mcg (tương đương 65 mcg umeclidinium bromide); Vilanterol 22 mcg (dạng trifenatate).	Hít qua miệng	Thuốc bột hít phân liều	Hộp	100	948.780	94.878.000	30	28.463.400
189	2027.BD189	Insulin degludec; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 10,98mg Insulin degludec	**Tresiba Flextouch 100U/ml**	hoặc tương đương	10,98mg/3ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	2.600	320.624	833.622.400	780	250.086.720
190	2027.BD190	Oxcarbazepine	**Trileptal**	hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	8.064	16.128.000	600	4.838.400
191	2027.BD191	Iopromide	**Ultravist 300**	hoặc tương đương	623,4mg/ml (tương ứng với 300mg Iod); 100ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Lọ	6.200	441.000	2.734.200.000	1.860	820.260.000
192	2027.BD192	Iopromide	**Ultravist 300**	hoặc tương đương	623,4mg/ml (tương ứng với 300mg Iod); 50ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Lọ	500	254.678	127.339.000	150	38.201.700
193	2027.BD193	Iopromide	**Ultravist 370**	hoặc tương đương	768,86 mg/ml (tương ứng với 370mg Iod) x 100ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Lọ	300	648.900	194.670.000	90	58.401.000
194	2027.BD194	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri); Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri)	**Unasyn**	hoặc tương đương	0.5g ;1g	Tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm, truyền	Lọ	500	65.999	32.999.500	150	9.899.850
195	2027.BD195	Trimetazidine dihydrochloride	**Vastarel MR**	hoặc tương đương	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	300.000	2.705	811.500.000	90.000	243.450.000
196	2027.BD196	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	**Vemlidy**	hoặc tương đương	25 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	44.115	220.575.000	1.500	66.172.500
197	2027.BD197	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	**Ventolin Inhaler**	hoặc tương đương	100mcg/liều xịt x 200 liều	Đường hô hấp	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt	30	105.000	3.150.000	9	945.000
198	2027.BD198	Abemaciclib	**Verzenio**	hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.680	342.000	574.560.000	504	172.368.000
199	2027.BD199	Abemaciclib	**Verzenio**	hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	672	342.000	229.824.000	201	68.742.000
200	2027.BD200	Abemaciclib	**Verzenio**	hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	336	420.000	141.120.000	100	42.000.000
201	2027.BD201	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	**Vigamox**	hoặc tương đương	5mg/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	3.000	89.999	269.997.000	900	80.999.100

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
202	2027.BD202	Iodixanol	**Visipaque** hoặc tương đương	652mg/ml (320mg I/ml) x 50ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Chai	350	635.250	222.337.500	105	66.701.250
203	2027.BD203	Iodixanol	**Visipaque** hoặc tương đương	652mg/ml (320mgI/ml) x 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Chai	790	1.039.500	821.205.000	237	246.361.500
204	2027.BD204	Diclofenac natri	**Voltaren** hoặc tương đương	100mg	Đặt hậu môn/ trực tràng	Viên đạn	Viên	30.000	17.010	510.300.000	9.000	153.090.000
205	2027.BD205	Diclofenac natri	**Voltaren 75mg/3ml** hoặc tương đương	75mg/3ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	20.000	19.698	393.960.000	6.000	118.188.000
206	2027.BD206	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri clorid	**Voluven 6%** hoặc tương đương	Poly (O-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4) 30g/500ml; Natri clorid 4,5g/500ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi	100	120.000	12.000.000	30	3.600.000
207	2027.BD207	Rivaroxaban	**Xarelto** hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.500	58.000	87.000.000	450	26.100.000
208	2027.BD208	Rivaroxaban	**Xarelto** hoặc tương đương	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	58.000	116.000.000	600	34.800.000
209	2027.BD209	Rivaroxaban	**Xarelto** hoặc tương đương	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	58.000	116.000.000	600	34.800.000
210	2027.BD210	Rivaroxaban	**Xarelto** hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	27.222	13.611.000	150	4.083.300
211	2027.BD211	Alfuzosin HCl	**Xatral XL 10mg** hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000	15.291	76.455.000	1.500	22.936.500
212	2027.BD212	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	**Xigduo XR** hoặc tương đương	10mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	10.000	21.470	214.700.000	3.000	64.410.000
213	2027.BD213	Lercanidipine HCl	**Zanedip 10mg** hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	40.000	8.500	340.000.000	12.000	102.000.000
214	2027.BD214	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidim pentahydrate); Avibactam (dưới dạng avibactam sodium)	**Zavicefta** hoặc tương đương	2g; 0,5g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	50	2.772.000	138.600.000	15	41.580.000
215	2027.BD215	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri)	**Zinacef** hoặc tương đương	750mg	Tiêm tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Lọ	1.000	42.210	42.210.000	300	12.663.000
216	2027.BD216	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	**Zinnat tablets 500mg** hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	22.130	110.650.000	1.500	33.195.000
217	2027.BD217	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	**Zitromax** hoặc tương đương	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Lọ	100	115.988	11.598.800	30	3.479.640
218	2027.BD218	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	**Zoladex** hoặc tương đương	10,8mg	Tiêm/ truyền	Thuốc cấy dưới da giải phóng kéo dài chứa trong bơm tiêm	Bơm tiêm	54	6.405.000	345.870.000	16	102.480.000
219	2027.BD219	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	**Zoladex** hoặc tương đương	3,6mg	Tiêm/ truyền	Thuốc cấy dưới da (dạng bơm tiêm đóng sẵn)	Bơm tiêm	950	2.568.297	2.439.882.150	285	731.964.645

TT	Mã thuốc	Thành phần/hoạt chất	Tên thuốc, sinh phẩm		Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị ước tính của tùy chọn mua thêm (VND)
220	2027.BD220	Sertraline	**Zoloft**	hoặc tương đương	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500	14.087	7.043.500	150	2.113.050
221	2027.BD221	Acid zoledronic	**Zometa**	hoặc tương đương	4mg/100ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	200	6.460.000	1.292.000.000	60	387.600.000
222	2027.BD222	Linezolid	**Zyvox**	hoặc tương đương	600mg/300ml	Tiêm/ truyền	Dung dịch truyền	Túi	200	957.002	191.400.400	60	57.420.120
	Danh mục gồm 222 mặt hàng										**100.811.747.214**		**30.112.671.271**